

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Danh mục và bản đồ các vùng
hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ Quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất;

Căn cứ Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 157/TTr-STNMT ngày 18 tháng 5 năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất (chi tiết đính kèm tại Phụ lục I, II, III, IV); Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất tỷ lệ 1/50.000 của cả tỉnh và của 09 huyện, thị xã, thành phố; Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất cho các tầng chứa nước qp₂₋₃, qp₁, n₂² và n₂¹ trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp cùng các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện Quyết định này cụ thể như sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày có Quyết định phê duyệt thực hiện: Công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh trên các phương tiện truyền thông đại chúng và đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh; Thông báo đến

Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn nơi có vùng, khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất.

- Sau năm (05) năm hoặc khi cần thiết kể từ ngày có Quyết định phê duyệt, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung vùng hạn chế khai thác khi có một trong các trường hợp sau:

+ Có sự thay đổi về căn cứ khoanh định vùng hạn chế theo quy định của Nghị định 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ làm thay đổi phạm vi khoanh định khu vực hạn chế khai thác;

+ Có sự biến động về điều kiện tự nhiên làm thay đổi phạm vi vùng hạn chế hoặc xuất hiện các khu vực cần khoanh định vùng hạn chế hoặc cần đưa ra khỏi Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

- Căn cứ Danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã được phê duyệt tổ chức điều tra, thống kê, cập nhật, bổ sung thông tin, số liệu và lập danh sách các công trình khai thác hiện có thuộc các vùng, khu vực hạn chế đã được công bố; lập phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định Điều 13 Nghị định 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ.

- Tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn thực hiện Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất cho cán bộ quản lý tài nguyên và môi trường cấp huyện, cấp xã và các tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh;

- Phối hợp Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức kiểm tra, hướng dẫn, tuyên truyền, vận động tổ chức, cá nhân trong việc trám lấp các giếng khai thác không đúng quy định; các giếng hư hỏng, không sử dụng theo đúng quy trình kỹ thuật nhằm phòng tránh ô nhiễm nguồn nước dưới đất.

- Thực hiện thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất. Kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy định pháp luật về tài nguyên nước.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm triển khai thực hiện việc đăng ký khai thác nước dưới đất theo thẩm quyền, tổng hợp, báo cáo kết quả đăng ký khai thác nước dưới đất; phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường trong quá trình tổ chức thực hiện các phương án hạn chế khai thác nước dưới đất; thường xuyên rà soát, đề nghị điều chỉnh, bổ sung Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất cho phù hợp tình hình thực tiễn địa phương, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp.

3. Công ty Cổ phần nước – Môi trường Bình Dương

Đẩy nhanh tiến độ phủ kín mạng lưới cấp nước tập trung tại các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, đặc biệt phải phủ kín mạng lưới cấp nước trước tháng 12 năm 2023 tại các thành phố Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An, các thị xã Tân Uyên, Bến Cát và tại các vùng hạn chế 1, vùng hạn chế 2, vùng hạn chế 3 thuộc các địa phương còn lại.

4. Sở Y tế

Chủ trì, phối hợp các đơn vị có liên quan thường xuyên lấy mẫu giám sát chất lượng nguồn nước dưới đất tại các khu vực ô nhiễm nước dưới đất thuộc vùng hạn chế 1 và giám sát chất lượng nước cấp tại đô thị và nông thôn tại các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Phối hợp cùng các đơn vị liên quan hoàn thiện quy hoạch cấp nước sạch nông thôn phù hợp với quy hoạch tỉnh; khai thác, sử dụng hiệu quả; nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các trạm cấp nước nông thôn tại các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã được phê duyệt;

6. Sở Xây dựng

Phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng quy hoạch, bổ sung hoàn thiện mạng lưới cấp, thoát nước tại các khu đô thị, khu, cụm công nghiệp và các khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất thuộc các đô thị trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3258/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế, vùng đăng ký khai thác nước dưới đất và bản đồ phân vùng khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ TN&MT;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP(Dg, Th), Ch, Tn, TH;
- Website tỉnh;
- Lưu: VT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng

Phụ lục I
DANH MỤC KHU VỰC HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT TỈNH BÌNH DƯƠNG - VÙNG HẠN CHẾ 1
 (Kèm theo Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 21.1.2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

TT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích vùng lõi (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (km ²)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Khoản 4, Điều 6, Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018
I	Khu vực đã từng xảy ra sự cố sụt, lún đất, biến dạng địa hình: Không có						
II	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng TDS từ 1.500mg/l trở lên						
1. Thành phố Thuận An							
1.1	Vùng nhiễm mặn tầng chứa nước qp ₂₋₃	Kp Hòa Long - P.Lái Thiêu; Kp Tây, Kp Đông, Kp Trung, Kp Hội - P.Vĩnh Phú	453	1000	7,7570	qp ₂₋₃	<u>Đối với vùng lõi khu vực nhiễm mặn:</u> Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và xem xét, quyết định việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định. <u>Đối với các khu vực liên kề của khu vực nhiễm mặn:</u> - Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới; - Đối với các công trình khai thác nước dưới đất hiện có, các biện pháp hạn chế khai thác được thực hiện như sau: + <i>Đối với công trình không có giấy phép:</i> Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật, dừng hoạt động khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai, thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ các điều kiện sau: mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định ⁽¹⁾ và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; + <i>Đối với công trình có giấy phép:</i> Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và chỉ xem xét gia
1.2	Vùng nhiễm mặn tầng chứa nước qp ₁	Kp Hòa Long - P.Lái Thiêu; Kp Tây, Kp Đông, Kp Trung, Kp Hội - P.Vĩnh Phú	397	1000	7,4690	qp ₁	

TT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích vùng lõi (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (km ²)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Khoản 4, Điều 6, Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018
1.3	Vùng nhiễm mặn tầng chứa nước n ₂ ²	Kp Hòa Long - P.Lái Thiêu; Kp Tây, Kp Đông, Kp Trung, Kp Hội - P.Vĩnh Phú	359	1000	7,4040	n ₂ ²	hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng chống thiên tai nếu đủ điều kiện để được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép như sau: mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm. - Trường hợp khu vực chưa có hệ thống cấp nước tập trung đến thì được cấp phép thăm dò, khai thác nước dưới đất mới nếu đủ điều kiện mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định ⁽¹⁾ .

⁽¹⁾ Mực nước động cho phép của từng giếng được tính từ mặt đất tại khu vực xung quanh giếng đến một nửa bề dày của tầng chứa nước không áp hoặc đến mái của tầng chứa nước có áp, nhưng không được vượt quá 30m đối với các tầng chứa nước có áp

III **Khu vực có bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung** ⁽²⁾
⁽²⁾ Trong phạm vi tỉnh Bình Dương, việc đánh giá, khoanh định vùng hạn chế cho khu vực có bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung sẽ được thực hiện đối với bãi chôn lấp chất thải, bãi rác, bãi trung chuyển rác.

1. Thành phố Thuận An

1.1	Trạm trung chuyển rác Thuận Giao	P. Thuận Giao	0,69		0,0069	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và xem xét, quyết định việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định.
1.2	Trạm trung chuyển rác sinh hoạt dự phòng	P. Bình Hòa	1,35		0,0135	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	

2. Thành phố Dĩ An

TT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích vùng lõi (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (km ²)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Khoản 4, Điều 6, Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018
2.1	Trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt Tân Bình	P. Tân Bình	1,61		0,0161	qp ²⁻³ , qp ¹ , n ²⁻² , n ²⁻¹	Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và xem xét, quyết định việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định.
3. Thành phố Thủ Dầu Một							
3.1	Trạm trung chuyển rác Hiệp Thành	P. Hiệp Thành	0,20		0,0020	qp ¹ , n ²⁻² , n ²⁻¹	Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và xem xét, quyết định việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định.
4. Thị xã Bến Cát							
4.1	Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	Kp 1B - P. Chánh Phú Hòa	75,00	2.000	15,5472	qp ¹ , n ²⁻² , n ²⁻¹	<u>Đối với vùng lõi bãi chôn lấp chất thải tập trung:</u> Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và xem xét, quyết định việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định. <u>Đối với khu vực liên kề của bãi chôn lấp chất thải tập trung:</u> - Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới; - Đối với các công trình khai thác nước dưới đất hiện có, các biện pháp hạn chế khai thác được thực hiện như sau: + <i>Đối với công trình không có giấy phép:</i> Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật, dừng hoạt động khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai, thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép

TT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích vùng lõi (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (km ²)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Khoản 4, Điều 6, Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018
							thì được cấp phép nếu đủ điều kiện sau: mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định⁽¹⁾ và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; + <i>Đối với công trình có giấy phép</i>: Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và chỉ xem xét gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng chống thiên tai nếu đủ điều kiện để được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép như sau: mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm. - Trường hợp khu vực chưa có hệ thống cấp nước tập trung đến thì được cấp phép thăm dò, khai thác nước dưới đất mới nếu đủ điều kiện mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định⁽¹⁾.
5. Thị xã Tân Uyên							
5.1	Trạm trung chuyển rác Bà Tri	Kp Ba Tri - P. Tân Hiệp	3,8		0,038	qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và xem xét, quyết định việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định.
6. Huyện Phú Giáo							
6.1	Trạm trung chuyển rác Rạch Tràm	Kp Rạch Tràm - X. An Bình	24,91		0,2491	qp ₁ , n ₂ ²	Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và xem xét, quyết định việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định.

TT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích vùng lõi (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (km ²)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Khoản 4, Điều 6, Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018
7. Huyện Dầu Tiếng							
7.1	Trạm trung chuyển rác Long Hòa	X. Long Hòa	3,12		0,0312	qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và xem xét, quyết định việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định.
7.2	Trạm trung chuyển rác Thanh Tuyền	X. Thanh Tuyền	0,005		0,00005	qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	
7.3	Trạm trung chuyển rác Định Thành	X. Định Thành	3,00		0,0300	qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	
7.4	Trạm trung chuyển rác Thanh An	X. Thanh An	0,007		0,00007	qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	
IV	Khu vực có giếng khai thác nước dưới đất bị ô nhiễm, gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người và sinh vật mà chưa có giải pháp công nghệ để xử lý để đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, sinh hoạt						
1. Thành phố Thuận An							
1.1	Vùng ô nhiễm nước tầng chứa nước qp ₁	P. An Phú, P. Thuận Giao			2,3075	qp ₁	Đối với các khu vực thuộc vùng ô nhiễm: Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và xem xét, quyết định việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định.
1.2	Vùng ô nhiễm nước tầng chứa nước n ₂ ¹	P. Bình Chuẩn, P. An Sơn, P. An Thạnh			9,48	n ₂ ¹	
2. Thành phố Thủ Dầu Một							
2.1	Vùng ô nhiễm nước tầng chứa nước qp ₁	P. Hòa Phú, P. Định Hòa, P. Phú Mỹ			17,7661	qp ₁	Đối với các khu vực thuộc vùng ô nhiễm: Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và xem xét, quyết định việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định.

[illegible]

TT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích vùng lõi (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (km ²)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Khoản 4, Điều 6, Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018
6.1	Vùng ô nhiễm nước tầng chứa nước n ₂ ²	X. Phước Hòa, X. Tân Long, X. An Linh			28,9131	n ₂ ²	Đối với các khu vực thuộc vùng ô nhiễm: Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và xem xét, quyết định việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định.
7. Huyện Bàu Bàng							
7.1	Vùng ô nhiễm nước tầng chứa nước qp ₂₋₃	X. Trừ Văn Thố			5,4421	qp ₂₋₃	Đối với các khu vực thuộc vùng ô nhiễm: Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và xem xét, quyết định việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định.
7.2	Vùng ô nhiễm nước tầng chứa nước n ₂ ²	X. Lai Hưng			17,3195	n ₂ ²	Đối với các khu vực thuộc vùng ô nhiễm: Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và xem xét, quyết định việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định.
V	Khu vực có nghĩa trang tập trung hoặc các khu vực có nguy cơ gây ô nhiễm nước dưới đất ⁽³⁾ ⁽³⁾ Trong phạm vi tỉnh Bình Dương, việc đánh giá, khoanh định vùng hạn chế cho khu vực có nghĩa trang tập trung hoặc các khu vực có nguy cơ gây ô nhiễm nước dưới đất sẽ được thực hiện đối với tất cả các nghĩa trang. Danh mục chỉ thống kê các nghĩa trang có diện tích từ 1ha trở lên. Những nghĩa trang có diện tích nhỏ hơn không được thống kê chi tiết, không có vùng liên kề chỉ có vùng lõi và cũng áp dụng các biện pháp thực hiện hạn chế như quy định trong Mục 1, phần V của Danh mục này						
1. Thành phố Thuận An							
1.1	Nghĩa trang Bình Phước B (1)	Kp Bình Phước B - P. Bình Chuẩn	1,10	800	2,7910	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	<u>Đối với vùng lõi nghĩa trang:</u> Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và xem xét, quyết định việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định.
	Nghĩa trang Bình Phước B (2)		1,06	800			
1.2	Nghĩa trang Bình Quới A	Kp Bình Quới A - P. Bình Chuẩn	1,24	800	0,5274	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	<u>Đối với các khu vực liên kề của nghĩa trang:</u>
1.3	Nghĩa trang nhân dân An Phú	Kp 2 - P. An Phú	4,23	800	2,8167	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới;
1.4	Nghĩa trang Thạnh Lợi	Kp Thạnh Lợi - P. An Thạnh	2,64	800	2,7587	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	- Đối với các công trình khai thác nước dưới đất hiện có, các biện pháp hạn chế khai thác được thực hiện như sau:

TT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích vùng lõi (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (km ²)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Khoản 4, Điều 6, Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018
1.5	Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh Bình Dương	Kp Hòa Lân 1 - Thuận Giao	7,17	800	20,4911	qp2-3, qp1, n2 ² , n2 ¹	+ <i>Đối với công trình không có giấy phép:</i> Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật, dừng hoạt động khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ công trình đang khai thác NĐĐ phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai, thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện sau: mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định ⁽¹⁾ và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; + <i>Đối với công trình có giấy phép:</i> Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và chỉ xem xét gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng chống thiên tai nếu đủ điều kiện để được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép như sau: mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm. - Trường hợp khu vực chưa có hệ thống cấp nước tập trung đến thì được cấp phép thăm dò, khai thác nước dưới đất mới nếu đủ điều kiện mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định⁽¹⁾.
	Thổ Mộ Họ Lê		2,44	800			
	Nghĩa Trang họ Đạo Búng	Kp Hưng Lộc - P. Hưng Định	3,47	800			
	Nghĩa trang Bình Giao	Kp Bình Giao - P. Thuận Giao	1,22	800			
	Nghĩa trang hội thánh tin lành	Kp Bình Hòa - P. Lái Thiêu	2,86	800			
	Nghĩa trang Bình Phước	Kp Bình Phước - P. Lái Thiêu	1,23	800			
	Nghĩa trang đất thánh	Kp Bình Đức - P. Lái Thiêu	2,33	800			
	Nghĩa trang Bình An	Kp Đông Nhi - P. Lái Thiêu	1,80	800			
	Nghĩa trang Đông Nhi (1)		2,88	800			
	Nghĩa trang Đông Nhi (2)		1,23	800			
	Nghĩa trang Bình Đáng	Kp Bình Đáng - P. Bình Hòa	1,70	800			
	Nghĩa trang Lái Thiêu A	Kp Bình Đức - P. Bình Hòa	26,86	800			
	Nghĩa trang Lái Thiêu B	Kp Đồng An 3 - P. Bình Hòa	12,40	800			
	Nghĩa trang Đồng An 1	Kp Đồng An 1 - P. Bình Hòa	1,01	800			
	Nghĩa trang Bến Tre	Kp Đồng An 2 - P. Bình Hòa	2,10	800			

TT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích vùng lõi (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (km ²)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Khoản 4, Điều 6, Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018
2. Thành phố Dĩ An							
2.1	Nghĩa trang nhân dân Tân Bình	Kp Tân Thắng - P. Tân Bình	8,96	800	4,6717	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	Giải pháp thực hiện như quy định tại Mục 1, Phần V của Danh mục này
	Nghĩa trang Phước Lạc Viên	Kp Tân An - P. Tân Đông Hiệp	36,01	800			
	Nghĩa trang liệt sĩ Dĩ An	Kp Đông A - P. Đông Hòa	2,88	400			
	Nghĩa trang Đông A		2,18	800			
	Nghĩa trang chùa Phật Trì		1,83	400			
	Nghĩa trang Đông Tác	Kp Đông Tác - P. Tân Đông Hiệp	1,44	400			
2.2	Nghĩa trang nhân dân Bình An	Kp Hiệp Thắng - P. Bình An	29,39	800	0,4249	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	Giải pháp thực hiện như quy định tại Mục 1, Phần V của Danh mục này
2.3	Nghĩa trang Thống Nhất 1	Kp Thống Nhất 1 - P. Dĩ An	1,45	800	16,0199	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	
	Nghĩa trang Kp 4 (1)	Kp 4 - P. An Bình	1,80	800			
	Nghĩa trang Kp 4 (2)		2,81	800			
		Nghĩa trang chùa Bà Hải Nam	Kp Bình Đường 1 - P. An Bình	10,18			
	Nghĩa trang giáo xứ Tam Hà	Kp Bình Đường 3 - P. An Bình	1,84	800			
3. Thành phố Thủ Dầu Một							
3.1	Nghĩa trang nhân dân Thủ Dầu Một	Kp 3 - P. Hòa Phú	17,71	800	3,4742	qp ₁ , n ₂ ¹	Giải pháp thực hiện như quy định tại Mục 1, Phần V của Danh mục này
3.2	Nghĩa trang Kp 6	Kp 6 - P. Tân An	1,27	800	2,4244	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	

TT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích vùng lõi (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (km ²)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Khoản 4, Điều 6, Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018
	Nghĩa trang Kp 1	Kp 1 - P. Tân An	1,24	400			
3.3	Nghĩa trang Triều Châu	Kp 8 - P. Hiệp Thành	1,81	400	1,2837	qp2-3, n ₂ ² , n ₂ ¹	
4. Thị xã Bến Cát							
4.1	Nghĩa địa Bến Muội	Áp Kiến An - X. An Điền	1,06	400	0,6521	qp2-3, qp1, n ₂ ² , n ₂ ¹	Giải pháp thực hiện như quy định tại Mục 1, Phần V của Danh mục này
4.2	Nghĩa trang Kp 4	Kp 4 - P. Mỹ Phước	2,71	800	4,8384	qp1, n ₂ ² , n ₂ ¹	
	Nghĩa trang Chánh Phú Hòa	Kp 7 - P. Chánh Phú Hòa	6,09	800			
4.3	Nghĩa trang Kp 5	Kp 5 - P. Mỹ Phước	1,15	800	2,4616	qp1, n ₂ ² , n ₂ ¹	Giải pháp thực hiện như quy định tại Mục 1, Phần V của Danh mục này
	Nghĩa trang liệt sĩ Bến Cát		1,73	400			
4.4	Nghĩa trang Kp 9 (1)	Kp 9 - P. Chánh Phú Hòa	2,95	800	2,9734	qp1, n ₂ ² , n ₂ ¹	
	Nghĩa trang Kp 9 (2)		1,30	800			
4.5	Nghĩa trang Kp 4	Kp 4 - P. Thới Hòa	1,34	800	2,4271	qp1, n ₂ ² , n ₂ ¹	
4.6	Nghĩa trang Kp 2	Kp 2 - P. Thới Hòa	6,07	800	13,2647	qp1, n ₂ ² , n ₂ ¹	
	Nghĩa trang Mỹ Phước 3		4,39	800			
	Nghĩa trang Kp 3	Kp 3 - P. Thới Hòa	1,14	800			
	Nghĩa trang Phú Hòa (1)	Kp Phú Hòa - P. Hòa Lợi	1,30	800			
	Nghĩa trang Phú Hòa (2)		2,02	800			
	Nghĩa trang Phú Hòa (3)		1,46	800			

TT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích vùng lõi (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (km ²)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Khoản 4, Điều 6, Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018		
	Nghĩa trang Phú Hòa (4)		2,16	800					
4.7	Nghĩa trang An Mỹ	Ấp An Mỹ - X. An Điền	1,87	800	4,6673	qp2-3, qp1, n ₂ ² , n ₂ ¹			
	Nghĩa trang Kiến Điền	Ấp Kiến Điền - X. An Điền	1,90	800					
	Nghĩa trang An Sơn	Ấp An Sơn - X. An Điền	1,07	800					
4.8	Nghĩa trang Bến Giàng	Kp Bến Giàng - P. Phú An	1,24	800	2,3027	qp2-3, qp1, n ₂ ² , n ₂ ¹		Giải pháp thực hiện như quy định tại Mục 1, Phần V của Danh mục này	
4.9	Nghĩa trang Kp 3	Kp 3 - P. Tân Định	3,24	800	2,6656	qp2-3, qp1, n ₂ ² , n ₂ ¹			
4.10	Nghĩa trang Kp 2	Kp 2 - P. Tân Định	2,76	800	2,6446	qp2-3, qp1, n ₂ ² , n ₂ ¹			
4.11	Nghĩa trang Phú Thuận	Kp Phú Thuận - P. Phú An	1,88	800	2,3906	qp2-3, qp1, n ₂ ² , n ₂ ¹			
5. Thị xã Tân Uyên									
5.1	Nghĩa trang Kp 2	Kp 2 - P. Vĩnh Tân	7,93	800	9,6114	qp1, n ₂ ² , n ₂ ¹	Giải pháp thực hiện như quy định tại Mục 1, Phần V của Danh mục này		
	Nghĩa trang Kp 6 (1)	Kp 6 - P. Vĩnh Tân	2,32	800					
	Nghĩa trang Kp 6 (2)		2,00	800					
	Nghĩa trang Kp 6 (3)		1,29	800					
	Nghĩa trang nhân dân Kp 1 Vĩnh Tân	Kp 1 - P. Vĩnh Tân	1,08	800					
	Nghĩa trang Kp 4	Kp 4 - P. Vĩnh Tân	1,09	800					
5.2	Nghĩa trang Kp 5	Kp 5 - P. Hội Nghĩa	1,04	800	2,3598	qp1, n ₂ ² , n ₂ ¹			

TT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích vùng lõi (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (km ²)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Khoản 4, Điều 6, Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018
5.3	Nghĩa trang nhân dân Kp I P. Hội Nghĩa	Kp 1 - P. Hội nghĩa	3,16	800	2,6698	qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	
5.4	Nghĩa trang nhân dân Kp7 Uyên Hưng	Kp7 - P. Uyên Hưng	1,81	800	2,4095	qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	
5.5	Nghĩa trang Kp 5	Kp 5 - P. Vĩnh Tân	1,01	800	2,3	qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	
5.6	Nghĩa trang Nhân dân P. Phú Chánh	Kp 1 - P. Phú Chánh	5,27	800	3,0343	qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	
5.7	Nghĩa trang Tân Phú	Kp Tân Phú - P. Tân Hiệp	8,92	800	3,169	qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	
5.8	Nghĩa trang Tân Hội (1)	Kp Tân Hội - P. Tân Hiệp	4,11	800	3,1508	qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	
	Nghĩa trang Tân Hội (2)		4,31	400			
		Nghĩa trang Tân Hóa	Kp Tân Hóa - P. Tân Vĩnh Hiệp	2,89			400
5.9	Nghĩa trang Kp 8	Kp 8 - P. Uyên Hưng	1,91	800	3,7029	qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	Giải pháp thực hiện như quy định tại Mục I, Phần V của Danh mục này
	Nghĩa trang Bình Hưng	Kp Bình Hưng - P. Bạch Đằng	2,24	800			
	Nghĩa trang Điều Hòa	Kp Điều Hòa - P. Bạch Đằng	1,58	800			
	Nghĩa trang Tân Trạch	Kp Tân Trạch - P. Bạch Đằng	3,13	800			
5.10	Nghĩa trang nhân dân phường Bình Khánh	Kp Bình Chánh - P. Khánh Bình	1,88	800	6,1545	qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	
	Nghĩa trang Liệt sỹ Tân Uyên	Kp. Khánh Lộc - P. Khánh Bình	2,80	800			
	Nghĩa trang Khánh Lộc		1,10	800			

TT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích vùng lõi (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (km ²)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Khoản 4, Điều 6, Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018
5.11	Nghĩa trang nhân dân phường Thanh Phước	Kp. Cây Chàm - P. Thanh Phước	3,33	800	2,6933	qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	
5.12	Nghĩa trang TTThái Hòa	Kp Phước Hải - P. Thái Hòa	1,58	800	11,6024	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	
	Nghĩa trang Phước Hải		2,74	800			
	Nghĩa trang An Thành	Kp.An Thành - P. Thái Hòa	1,46	800			
	Nghĩa trang Vĩnh Phước	Kp Vĩnh Phước - P. Thái Hòa	1,09	800			
	Nghĩa trang Tân Mỹ	Kp Tân Mỹ - P. Thái Hòa	1,17	800			
5.13	Nghĩa trang Vĩnh Trường (1)	Kp Vĩnh Trường - P. Tân Vĩnh Hiệp	1,82	800	8,1765	qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	Giải pháp thực hiện như quy định tại Mục 1, Phần V của Danh mục này
	Nghĩa trang Vĩnh Trường (2)		2,61	800			
	Nghĩa trang Khánh Lợi	Kp Khánh Lợi - P. Tân Phước Khánh	1,15	800			
	Nghĩa trang Khánh Lộc	Kp Khánh Lộc - P. Tân Phước Khánh	1,24	800			
	Nghĩa trang Khánh Hội (1)	Kp Khánh Hội - P. Tân Phước Khánh	1,02	400			
	Nghĩa trang Khánh Hội (2)		1,55	400			
5.14	Nghĩa trang Thạnh Hiệp	Kp Thạnh Hiệp - P. Thạnh Hội	1,03	800	2,084	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	
6. Huyện Bắc Tân Uyên							
6.1	Nghĩa trang nhân dân TT Tân Bình	Kp Công Xanh - TT. Tân Bình	8,10	800	2,9501	qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	Giải pháp thực hiện như quy định tại Mục 1, Phần V của Danh mục này
6.2	Nghĩa trang Suối Tre (1)	Kp Suối Tre - TT. Tân Bình	1,09	800	5,4853	qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	

3

TT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích vùng lõi (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (km ²)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Khoản 4, Điều 6, Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018
7.1	Nghĩa trang Ấp 4	Ấp 4 - X. An Thái	1,04	800	3,9026	n ₂ ²	Giải pháp thực hiện như quy định tại Mục 1, Phần V của Danh mục này
	Nghĩa trang Ấp 5	Ấp 5 - X. An Thái	1,48	800			
7.2	Nghĩa trang An Bình	An Bình - X. An Bình	1,42	800	4,7008	qp ₁ , n ₂ ²	
	Nghĩa trang Bình Tiến	Bình Tiến - X. An Bình	1,17	800			
7.3	Nghĩa trang Sa Dục	Sa Dục - X. Phước Sang	1,26	800	2,3228	n ₂ ²	
7.4	Nghĩa trang Bàu Cầm	Bàu Cầm - X. An Linh	1,90	800	2,4508	n ₂ ²	
7.5	Nghĩa trang Ấp 7	Ấp 7 - X. An Linh	1,32	800	4,7488	n ₂ ²	
	Nghĩa trang Ấp 9	Ấp 9 - X. An Linh	1,03	800			
7.6	Nghĩa trang Ấp 3	Ấp 3 - X. Tân Hiệp	1,88	800	2,5032	n ₂ ²	
7.7	Nghĩa trang Kp4	Kp 4 - TT. Phước Vĩnh	1,62	800	2,3745	n ₂ ²	
7.8	Nghĩa trang Đồng Sen	Đồng Sen - X. An Bình	1,05	800	2,338	n ₂ ²	
7.9	Nghĩa trang Kp8	Kp 8 -Phước Vĩnh	2,49	800	1,0103	n ₂ ²	
7.10	Nghĩa trang Vĩnh Tiến (1)	Vĩnh Tiến - X. Vĩnh Hòa	1,81	800	7,4877	n ₂ ²	Giải pháp thực hiện như quy định tại Mục 1, Phần V của Danh mục này
	Nghĩa trang Vĩnh Tiến (2)		1,77	800			
	Nghĩa trang Vĩnh Tiến (3)		1,89	800			
	Nghĩa trang Vĩnh Tiến (4)		5,28	800			

8. Huyện Bàu Bàng

TT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích vùng lõi (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (km ²)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Khoản 4, Điều 6, Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018
8.1	Nghĩa trang nhân dân Trừ Văn Thố	ấp 3 - X. Trừ Văn Thố	2,47	800	2,4854	qp ₁ , n ₂ ²	Giải pháp thực hiện như quy định tại Mục I, Phần V của Danh mục này
8.2	Nghĩa trang xã Cây Trường II	Bà Tứ - X. Cây Trường II	1,91	800	2,4117	qp ₁ , n ₂ ²	
8.3	Nghĩa trang Bến Lớn	Bến Lớn - X. Lai Uyên	1,31	800	2,3343	qp ₁ , n ₂ ²	
8.4	Nghĩa trang Cây Sắn	Cây Sắn - X. Lai Uyên	6,17	800	2,9151	qp ₁ , n ₂ ²	
8.5	Nghĩa trang nhân dân xã Tân Hưng	ấp 4 - X. Tân Hưng	4,71	800	2,6659	qp ₁ , n ₂ ²	Giải pháp thực hiện như quy định tại Mục I, Phần V của Danh mục này
8.6	Nghĩa trang ấp 3	ấp 3 - X. Hưng Hòa	1,60	800	4,3885	qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	
	Nghĩa trang nhân dân xã Hưng Hòa	Ấp 1 - X. Hưng Hòa	2,12	800			
8.7	Nghĩa trang Đồng Sở	Đồng Sở - X. Lai Uyên	1,13	800	2,3094	qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	
8.8	Nghĩa trang Cầu Sắt	Cầu Sắt - X. Lai Hưng	1,01	800	2,2757	qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	
8.9	Nghĩa trang Long Thạnh	Long Thạnh - X. Long Nguyên	1,21	800	2,4409	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	
8.10	Nghĩa trang Long Bình	Ấp 5 - X. Long Nguyên	2,74	800	2,5929	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	
8.11	Nghĩa trang Bưng Thuộc	Bưng Thuộc - X. Long Nguyên	1,45	800	2,3401	qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	
8.12	Nghĩa trang Bến Tượng	Bến Tượng - X. Lai Hưng	1,59	800	2,3796	n ₂ ¹	
9. Huyện Dầu Tiếng							
9.1	Nghĩa trang Hòa Lộc (1)	Hòa Lộc - X. Minh Hòa	3,44	800	2,559	qp ₁ , n ₂ ²	Giải pháp thực hiện như quy định tại Mục I, Phần V của Danh mục này

TT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích vùng lõi (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (km ²)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Khoản 4, Điều 6, Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018
9.2	Nghĩa trang Tân Minh(1)	Tân Minh - X. Minh Thạnh	1,58	800	2,8462	qp ₁ , n ₂ ²	
	Nghĩa trang Tân Minh(2)		1,06	800			
9.3	Nghĩa trang Đồng Sơn (1)	Đồng Sơn - X. Minh Thạnh	1,18	800	2,6793	qp ₁ , n ₂ ²	
	Nghĩa trang Đồng Sơn (2)		1,66	800			
9.4	Nghĩa trang giáo xứ Minh Thạnh	Đồng Sơn - X. Minh Thạnh	1,32	400	0,6487	qp ₁ , n ₂ ²	Giải pháp thực hiện như quy định tại Mục 1, Phần V của Danh mục này
9.5	Nghĩa trang Hòa Lộc (2)	Hòa Lộc - X. Minh Hòa	1,15	800	2,2552	qp ₁ , n ₂ ²	
9.6	Nghĩa trang Tân Phú	Tân Phú - X. Minh Tân	4,31	800	2,6368	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	
9.7	Nghĩa trang xã Minh Thạnh	Cầm Xe - X. Minh Thạnh	1,31	400	0,7045	qp ₁ , n ₂ ²	
9.8	Nghĩa trang Định An	Chiến Thắng - X. Định An	5,18	800	2,8718	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	
9.9	Nghĩa trang xã Long Hòa (1)	Tân Hòa - X. Long Hòa	3,27	400	0,8062	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	
9.10	Nghĩa trang Long Hòa (2)	Tân Hòa - X. Long Hòa	1,03	400	0,712	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	
9.11	Nghĩa trang Dầu Tiếng	Kp 7 - TT. Dầu Tiếng	5,39	800	2,743	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	
9.12	Nghĩa trang Kp4A	Kp 4A - TT. Dầu Tiếng	1,05	800	1,994	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	
9.13	Nghĩa địa người Hoa	Kp 1 - TT. Dầu Tiếng	1,19	400	0,6981	qp ₁	
9.14	Nghĩa trang Bến Tranh	Bến Tranh - X. Thanh An	1,12	800	2,2853	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	

TT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích vùng lõi (ha)	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (km ²)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Khoản 4, Điều 6, Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018
9.15	Nghĩa trang Long Chiêu	Long Chiêu - X. Long Tân	1,22	800	2,3198	qp2-3, qp1, n ² ₂ , n ¹ ₂	
9.16	Nghĩa trang Hốc Măng	Hốc Măng - X. Long Tân	1,11	800	2,3208	qp2-3, qp1, n ² ₂ , n ¹ ₂	
9.17	Nghĩa trang Nhân Dân xã Thanh An	Bến Tranh - X. Thanh An	6,47	800	2,8467	qp2-3, qp1, n ² ₂ , n ¹ ₂	
9.18	Nghĩa trang Bầu Khai	Bầu Khai - X. An Lập	1,92	800	2,4749	qp2-3, qp1, n ² ₂ , n ¹ ₂	Giải pháp thực hiện như quy định tại Mục 1, Phần V của Danh mục này
9.19	Nghĩa trang Kiến An (1)	Kiến An - X. An Lập	1,45	800	7,4163	qp2-3, qp1, n ² ₂ , n ¹ ₂	
	Nghĩa trang Kiến An (2)		7,06	1.200			
9.20	Nghĩa trang Cỏ Trách	Cỏ Trách - X. Thanh An	1,10	800	2,3084	qp2-3, qp1, n ² ₂ , n ¹ ₂	
9.21	Nghĩa trang Suối Cát	Suối Cát - X. Thanh Tuyền	1,94	800	2,5518	qp2-3, qp1, n ² ₂ , n ¹ ₂	

Phụ lục II
DANH MỤC KHU VỰC HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT TỈNH BÌNH DƯƠNG - VÙNG HẠN CHẾ 2
(Kèm theo Quyết định số 1221/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (km ²)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Khoản 5, Điều 7, Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018
1. Thành phố Thuận An						
1.1	Công ty TNHH Sân Golf Palm - Sông Bé	Đại lộ Bình Dương - P. Lái Thiêu	500	0,1484	qp1	- Không cấp phép, thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới; - Đối với công trình khai thác nước dưới đất hiện có, giải pháp hạn chế được thực hiện như sau: + <i>Đối với công trình không có giấy phép:</i> Dừng hoạt động khai thác, thực hiện trám lấp giếng theo quy định; trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai, thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện sau: mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định⁽¹⁾ và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; + <i>Đối với công trình đã có giấy phép:</i> Tạm dừng khai thác theo quy định đối với các giếng có mực nước động vượt quá mực nước động cho phép và điều chỉnh chế độ khai thác hoặc giảm lưu lượng khai thác tại giếng đó cho phù hợp và chỉ được xem xét gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu mực nước động khai thác đã được khống chế không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định, khu vực chưa hệ thống cấp nước tập trung và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm. Trường hợp khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung thì chỉ được xem xét
1.2	Hộ kinh doanh Gia Thành	Kp. Bình Đức 2 - P. Bình Hòa	200	0,1491	n ₂ ²	+ <i>Đối với công trình đã có giấy phép:</i> Tạm dừng khai thác theo quy định đối với các giếng có mực nước động vượt quá mực nước động cho phép và điều chỉnh chế độ khai thác hoặc giảm lưu lượng khai thác tại giếng đó cho phù hợp và chỉ được xem xét gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu mực nước động khai thác đã được khống chế không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định, khu vực chưa hệ thống cấp nước tập trung và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm. Trường hợp khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung thì chỉ được xem xét

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (km ²)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Khoản 5, Điều 7, Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018
						gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai nếu đủ điều kiện sau: mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định ⁽¹⁾ và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm.
⁽¹⁾ Mực nước động cho phép của từng giếng được tính từ mặt đất tại khu vực xung quanh giếng đến một nửa bề dày của tầng chứa nước không áp hoặc đến mái của tầng chứa nước có áp, nhưng không được vượt quá 30m đối với các tầng chứa nước có áp						
2. Thị xã Bến Cát						
2.1	Công ty TNHH Four Seasons Vina	Áp 1 - xã An Điền	200	0,2121	qp1	- Không cấp phép, thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới; - Đối với công trình khai thác nước dưới đất hiện có, giải pháp hạn chế được thực hiện như sau: + <i>Đối với công trình không có giấy phép:</i> Dừng hoạt động khai thác, thực hiện trám lấp giếng theo quy định; trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai, thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện sau: mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định ⁽¹⁾ và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;
2.2	Công ty Cổ phần Thiên Sinh	Áp Dông Sỏi – X. An Tây	200	0,12	n ₂ ²	+ <i>Đối với công trình đã có giấy phép:</i> Tạm dừng khai thác theo quy định đối với các giếng có mực nước động vượt quá mực nước động cho phép và điều chỉnh chế độ khai thác hoặc giảm lưu lượng khai thác tại giếng đó cho phù hợp và chỉ được xem xét gia hạn, điều chỉnh,
2.3	Công ty TNHH giấy Đồng Xuân	Áp An Thành – X. An Tây	200	0,12	n ₂ ²	
2.4	Công ty TNHH Vina Rong Hsing Công ty Cổ Phần Thực phẩm Dinh dưỡng NUTIFOOD Bình Dương	KCN Mỹ Phước 1 - P. Mỹ Phước	200	1,4192	n ₂ ²	

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (km ²)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Khoản 5, Điều 7, Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018
2.5	Công ty Cổ phần nước - Môi trường Bình Dương - Chi nhánh Xử lý chất thải	KP1B – P. Chánh Phú Hòa	500	0,747	n ₂ ²	cấp lại giấy phép nếu mực nước động khai thác đã được khống chế không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định, khu vực chưa hệ thống cấp nước tập trung và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm. Trường hợp khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung thì chỉ được xem xét gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai nếu đủ điều kiện sau: mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định ⁽¹⁾ và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm.
2.6	Cơ sở chăn nuôi heo Quang Phương	Kp. 1B - P. Chánh Phú Hòa	200	0,1795	n ₂ ²	

3. Thị xã Tân Uyên

3.1	Công ty TNHH Nguyễn Thanh	Ấp 2 - P. Vĩnh Tân	500	0,12	n ₂ ²	- Không cấp phép, thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới; - Đối với công trình khai thác nước dưới đất hiện có, giải pháp hạn chế được thực hiện như sau: + <i>Đối với công trình không có giấy phép:</i> Dừng hoạt động khai thác, thực hiện trám lấp giếng theo quy định; trừ công trình đang khai thác NĐĐ phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai, thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện sau: mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định ⁽¹⁾ và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; + <i>Đối với công trình đã có giấy phép:</i> Tạm dừng khai thác theo quy định đối với các giếng có mực nước động vượt quá mực nước động cho phép và điều chỉnh chế độ khai thác hoặc giảm lưu lượng khai
3.2	Công ty CP EuroWindow - Chi nhánh Miền Nam	Kp. 4 - P. Uyên Hưng	500	0,12	n ₂ ²	
3.3	Công Ty CP SX XNK Nội Thất Thành Thắng Thăng Long - chi nhánh Bình Dương	Kp. Bà Tri - P. Tân Hiệp	500	0,12	n ₂ ²	

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (km ²)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Khoản 5, Điều 7, Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018
3.4	Công Ty TNHH INTERWOOD Việt Nam	Kp. Uyên Hưng - P. Tân Uyên	200	0,12	n ₂ ¹	thác tại giếng đó cho phù hợp và chỉ được xem xét gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu mực nước động khai thác đã được khống chế không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định, khu vực chưa hệ thống cấp nước tập trung và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm. Trường hợp khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung thì chỉ được xem xét gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai nếu đủ điều kiện sau: mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định ⁽¹⁾ và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm.
3.5	Công ty TNHH giấy bao bì Thanh Phong	Kp. Khánh Lộc - P. Khánh Bình	200	0,12	n ₂ ¹	

4. Huyện Bàu Bàng

4.1	Công ty TNHH Nông sản Đài Việt	Ấp Cầu Sắt – X. Lai Hưng	500	1,5761	n ₂ ²	- Không cấp phép, thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới; - Đối với công trình khai thác nước dưới đất hiện có, giải pháp hạn chế được thực hiện như sau: + <i>Đối với công trình không có giấy phép:</i> Dừng hoạt động khai thác, thực hiện trám lấp giếng theo quy định; trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai, thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện sau: mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định ⁽¹⁾ và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; + <i>Đối với công trình đã có giấy phép:</i> Tạm dừng khai thác theo quy định đối với các giếng có mực nước động vượt quá mực nước động cho phép và điều chỉnh chế độ khai thác hoặc giảm lưu lượng khai thác tại giếng đó cho phù hợp và chỉ được xem xét gia hạn, điều chỉnh,
4.2	Công Ty TNHH SX TM giấy Tân Quảng Phát	Ấp Lai Khê – X. Lai Hưng	200	0,1848	n ₂ ²	

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (km ²)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Khoản 5, Điều 7, Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018
4.3	Cơ sở nước đá Hung Phát	Áp Cầu Đôi – X. Lai Hưng	200	0,1261	n ₂ ²	cấp lại giấy phép nếu mực nước động khai thác đã được không chế không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định, khu vực chưa hệ thống cấp nước tập trung và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm. Trường hợp khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung thì chỉ được xem xét gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai nếu đủ điều kiện sau: mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định ⁽¹⁾ và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm.

5. Huyện Dầu Tiếng

5.1	Công Ty TNHH Cao Su Minh Tân	Áp Tân Định – X. Minh Tân	200	0,1513	qp1	- Không cấp phép, thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới; - Đối với công trình khai thác nước dưới đất hiện có, giải pháp hạn chế được thực hiện như sau: + <i>Đối với công trình không có giấy phép:</i> Dừng hoạt động khai thác, thực hiện trám lấp giếng theo quy định; trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai, thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện sau: mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định ⁽¹⁾ và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; + <i>Đối với công trình đã có giấy phép:</i> Tạm dừng khai thác theo quy định đối với các giếng có mực nước động vượt quá mực nước động cho phép và điều chỉnh chế độ khai thác hoặc giảm lưu lượng khai thác tại giếng đó cho phù hợp và chỉ được xem xét gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu mực nước động khai thác đã được không chế
-----	------------------------------	---------------------------	-----	--------	-----	---

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Phạm vi liên kề (m)	Diện tích khu vực hạn chế (km ²)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Khoản 5, Điều 7, Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018
						không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định, khu vực chưa hệ thống cấp nước tập trung và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm. Trường hợp khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung thì chỉ được xem xét gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai nếu đủ điều kiện sau: mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định ⁽¹⁾ và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm.

Phụ lục III
DANH MỤC KHU VỰC HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT TỈNH BÌNH DƯƠNG - VÙNG HẠN CHẾ 3
(Kèm theo Quyết định số 4270/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích khu vực hạn chế (Km ²)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 8, Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018
1. Thành phố Thuận An					
1.1	Toàn bộ các khu đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, các khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề hiện có và được quy hoạch đã có hệ thống cấp nước tập trung và dịch vụ cấp nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu về chất lượng, số lượng trên địa bàn thành phố Thuận An	Tp. Thuận An	83,69	qp2-3, qp1, n ₂ ² , n ₂ ¹	- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới. - Đối với công trình khai thác nước dưới đất hiện có giải pháp thực hiện như sau: + <i>Đối với công trình không có giấy phép:</i> dừng hoạt động khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai, thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ các điều kiện sau: mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định ⁽¹⁾ và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; + <i>Đối với công trình đã có giấy phép:</i> được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép: mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định ⁽¹⁾ và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm. - Trường hợp khu vực chưa có hệ thống cấp nước tập trung đến thì được cấp phép thăm dò, khai thác nước dưới đất mới nếu đủ điều kiện mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định ⁽¹⁾.
⁽¹⁾ Mực nước động cho phép của từng giếng được tính từ mặt đất tại khu vực xung quanh giếng đến một nửa bề dày của tầng chứa nước không áp hoặc đến mái của tầng chứa nước có áp, nhưng không được vượt quá 30m đối với các tầng chứa nước có áp.					



STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích khu vực hạn chế (Km ²)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 8, Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018
2. Thành phố Dĩ An					
2.1	Toàn bộ các khu đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, các khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề hiện có và được quy hoạch đã có hệ thống cấp nước tập trung và dịch vụ cấp nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu về chất lượng, số lượng trên địa bàn thành phố Dĩ An	Tp. Dĩ An	59,95	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới. - Đối với công trình khai thác nước dưới đất hiện có giải pháp thực hiện như sau: + <i>Đối với công trình không có giấy phép:</i> dừng hoạt động khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai, thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ các điều kiện sau: mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định ⁽¹⁾ và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; + <i>Đối với công trình đã có giấy phép:</i> được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép: mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định ⁽¹⁾ và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm. - Trường hợp khu vực chưa có hệ thống cấp nước tập trung đến thì được cấp phép thăm dò, khai thác nước dưới đất mới nếu đủ điều kiện mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định⁽¹⁾.

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích khu vực hạn chế (Km ²)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 8, Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018
3. Thành phố Thủ Dầu Một					
3.1	Toàn bộ các khu đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, các khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề hiện có và được quy hoạch đã có hệ thống cấp nước tập trung và dịch vụ cấp nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu về chất lượng, số lượng trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một	Tp. Thủ Dầu Một	118,67	qp2-3, qp1, n2 ² , n2 ¹	- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới. - Đối với công trình khai thác nước dưới đất hiện có giải pháp thực hiện như sau: + <i>Đối với công trình không có giấy phép:</i> dừng hoạt động khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp khai thác NDD phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai, thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ các điều kiện sau: mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định ⁽¹⁾ và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; + <i>Đối với công trình đã có giấy phép:</i> được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép: mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định ⁽¹⁾ và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm. - Trường hợp khu vực chưa có hệ thống cấp nước tập trung đến thì được cấp phép thăm dò, khai thác nước dưới đất mới nếu đủ điều kiện mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định⁽¹⁾.

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích khu vực hạn chế (Km ²)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 8, Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018
4. Thị xã Bến Cát					
4.1	Toàn bộ các khu đô thị (các phường/thị trấn), khu dân cư tập trung ở nông thôn, các khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề hiện có và được quy hoạch đã có hệ thống cấp nước tập trung và dịch vụ cấp nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu về chất lượng, số lượng trên địa bàn thị xã Bến Cát	Tx. Bến Cát	95,47	qp2-3, qp1, n2 ² , n2 ¹	- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới. - Đối với công trình khai thác nước dưới đất hiện có giải pháp thực hiện như sau: + <i>Đối với công trình không có giấy phép</i>: dừng hoạt động khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai, thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ các điều kiện sau: mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định ⁽¹⁾ và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; + <i>Đối với công trình đã có giấy phép</i>: được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép: mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định ⁽¹⁾ và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm. - Trường hợp khu vực chưa có hệ thống cấp nước tập trung đến thì được cấp phép thăm dò, khai thác nước dưới đất mới nếu đủ điều kiện mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định⁽¹⁾.

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích khu vực hạn chế (Km ²)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 8, Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018
5. Thị xã Tân Uyên					
5.1	Toàn bộ các khu đô thị (các phường/thị trấn), khu dân cư tập trung ở nông thôn, các khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề hiện có và được quy hoạch đã có hệ thống cấp nước tập trung và dịch vụ cấp nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu về chất lượng, số lượng trên địa bàn thị xã Tân Uyên	Tx. Tân Uyên	175,39	qp1, n2 ² , n2 ¹	- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới. - Đối với công trình khai thác nước dưới đất hiện có giải pháp thực hiện như sau: + <i>Đối với công trình không có giấy phép:</i> dừng hoạt động khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai, thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ các điều kiện sau: mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định ⁽¹⁾ và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; + <i>Đối với công trình đã có giấy phép:</i> được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép: mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định ⁽¹⁾ và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm. - Trường hợp khu vực chưa có hệ thống cấp nước tập trung đến thì được cấp phép thăm dò, khai thác nước dưới đất mới nếu đủ điều kiện mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định⁽¹⁾.

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích khu vực hạn chế (Km ²)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 8, Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018
6. Huyện Bắc Tân Uyên					
6.1	Toàn bộ các khu đô thị (các thị trấn), khu dân cư tập trung ở nông thôn, các khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề hiện có và được quy hoạch đã có hệ thống cấp nước tập trung và dịch vụ cấp nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu về chất lượng, số lượng trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên	Huyện Bắc Tân Uyên	105,76	qp1, n2 ² , n2 ¹	- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới. - Đối với công trình khai thác nước dưới đất hiện có giải pháp thực hiện như sau: + <i>Đối với công trình không có giấy phép</i>: dừng hoạt động khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai, thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ các điều kiện sau: mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định⁽¹⁾ và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; + <i>Đối với công trình đã có giấy phép</i>: được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép: mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định⁽¹⁾ và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm. - Trường hợp khu vực chưa có hệ thống cấp nước tập trung đến thì được cấp phép thăm dò, khai thác nước dưới đất mới nếu đủ điều kiện mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định⁽¹⁾.

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích khu vực hạn chế (Km ²)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 8, Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018
7. Huyện Phú Giáo					
7.1	Toàn bộ các khu đô thị (các thị trấn), khu dân cư tập trung ở nông thôn, các khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề hiện có và được quy hoạch đã có hệ thống cấp nước tập trung và dịch vụ cấp nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu về chất lượng, số lượng trên địa bàn huyện Phú Giáo	Huyện Phú Giáo	106,76	qp ₁ , n ₂ ²	- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới. - Đối với công trình khai thác nước dưới đất hiện có giải pháp thực hiện như sau: + <i>Đối với công trình không có giấy phép:</i> dừng hoạt động khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai, thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ các điều kiện sau: mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định ⁽¹⁾ và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; + <i>Đối với công trình đã có giấy phép:</i> được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép: mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định ⁽¹⁾ và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm. - Trường hợp khu vực chưa có hệ thống cấp nước tập trung đến thì được cấp phép thăm dò, khai thác nước dưới đất mới nếu đủ điều kiện mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định⁽¹⁾.

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích khu vực hạn chế (Km ²)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 8, Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018
8. Huyện Bàu Bàng					
8.1	Toàn bộ các khu đô thị (các thị trấn), khu dân cư tập trung ở nông thôn, các khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề hiện có và được quy hoạch đã có hệ thống cấp nước tập trung và dịch vụ cấp nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu về chất lượng, số lượng trên địa bàn huyện Bàu Bàng	Huyện Bàu Bàng	121,32	qp2-3, qp1, n2 ² , n2 ¹	- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới. - Đối với công trình khai thác nước dưới đất hiện có giải pháp thực hiện như sau: + <i>Đối với công trình không có giấy phép</i>: dừng hoạt động khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai, thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ các điều kiện sau: mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định ⁽¹⁾ và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; + <i>Đối với công trình đã có giấy phép</i>: được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép: mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định ⁽¹⁾ và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm. - Trường hợp khu vực chưa có hệ thống cấp nước tập trung đến thì được cấp phép thăm dò, khai thác nước dưới đất mới nếu đủ điều kiện mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định⁽¹⁾.

STT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích khu vực hạn chế (Km ²)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 8, Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018
9. Huyện Dầu Tiếng					
9.1	Toàn bộ các khu đô thị (các thị trấn), khu dân cư tập trung ở nông thôn, các khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề hiện có và được quy hoạch đã có hệ thống cấp nước tập trung và dịch vụ cấp nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu về chất lượng, số lượng trên địa bàn huyện Bàu Bàng	Huyện Dầu Tiếng	126,47	qp ₂₋₃ , qp ₁ , n ₂ ² , n ₂ ¹	- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới. - Đối với công trình khai thác nước dưới đất hiện có giải pháp thực hiện như sau: + <i>Đối với công trình không có giấy phép</i>: dừng hoạt động khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai, thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ các điều kiện sau: mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định ⁽¹⁾ và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; + <i>Đối với công trình đã có giấy phép</i>: được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép: mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định ⁽¹⁾ và đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm. - Trường hợp khu vực chưa có hệ thống cấp nước tập trung đến thì được cấp phép thăm dò, khai thác nước dưới đất mới nếu đủ điều kiện mực nước động khai thác không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định⁽¹⁾.

Phụ lục IV
DANH MỤC KHU VỰC HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT TỈNH BÌNH DƯƠNG - VÙNG HẠN CHẾ HỖN HỢP
(Kèm theo Quyết định số 4270/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

TT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích khu vực hạn chế (km ²)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 10, Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018
1. Thành phố Thuận An					
1.1	Vùng chống lấn của các khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế 1, 2, 3 trên địa bàn Tp. Thuận An (phạm vi cụ thể đã được xác định trên bản đồ khoanh định vùng hạn chế)	Tp. Thuận An	34,55	qp2-3, qp1, n2 ² , n2 ¹	Việc áp dụng các biện pháp hạn chế đối với Vùng hạn chế hỗn hợp được xem xét, quyết định trên cơ sở các biện pháp hạn chế khai thác tương ứng với từng vùng hạn chế 1, 2, 3 theo thứ tự từ vùng hạn chế 1, 2, 3.
2. Thành phố Dĩ An					
2.1	Vùng chống lấn của các khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế 1, 2, 3 trên địa bàn Tp. Dĩ An (phạm vi cụ thể đã được xác định trên bản đồ khoanh định vùng hạn chế)	Tp. Dĩ An	24,76	qp2-3, qp1, n2 ² , n2 ¹	Việc áp dụng các biện pháp hạn chế đối với Vùng hạn chế hỗn hợp được xem xét, quyết định trên cơ sở các biện pháp hạn chế khai thác tương ứng với từng vùng hạn chế 1, 2, 3 theo thứ tự từ vùng hạn chế 1, 2, 3.
3. Thành phố Thủ Dầu Một					
3.1	Vùng chống lấn của các khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế 1, 2, 3 trên địa bàn Tp. Thủ Dầu Một (phạm vi cụ thể đã được xác định trên bản đồ khoanh định vùng hạn chế)	Tp. Thủ Dầu Một	14,84	qp2-3, qp1, n2 ² , n2 ¹	Việc áp dụng các biện pháp hạn chế đối với Vùng hạn chế hỗn hợp được xem xét, quyết định trên cơ sở các biện pháp hạn chế khai thác tương ứng với từng vùng hạn chế 1, 2, 3 theo thứ tự từ vùng hạn chế 1, 2, 3.



TT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích khu vực hạn chế (km ²)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 10, Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018
4. Thị xã Bến Cát					
4.1	Vùng chống lún của các khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế 1, 2, 3 trên địa bàn Tx. Bến Cát (phạm vi cụ thể đã được xác định trên bản đồ khoanh định vùng hạn chế)	Tx. Bến Cát	52,21	qp ²⁻³ , qp ¹ , n ₂ ² , n ₂ ¹	
5. Thị xã Tân Uyên					
5.1	Vùng chống lún của các khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế 1, 2, 3 trên địa bàn Tx. Tân Uyên (phạm vi cụ thể đã được xác định trên bản đồ khoanh định vùng hạn chế)	Tx. Tân Uyên	85,33	qp ²⁻³ , qp ¹ , n ₂ ² , n ₂ ¹	Việc áp dụng các biện pháp hạn chế đối với Vùng hạn chế hỗn hợp được xem xét, quyết định trên cơ sở các biện pháp hạn chế khai thác tương ứng với từng vùng hạn chế 1, 2, 3 theo thứ tự từ vùng hạn chế 1, 2, 3.
6. Huyện Bắc Tân Uyên					
6.1	Vùng chống lún của các khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế 1, 2, 3 trên địa bàn Huyện Bắc Tân Uyên (phạm vi cụ thể đã được xác định trên bản đồ khoanh định vùng hạn chế)	H. Bắc Tân Uyên	25,08	qp ¹ , n ₂ ² , n ₂ ¹	Việc áp dụng các biện pháp hạn chế đối với Vùng hạn chế hỗn hợp được xem xét, quyết định trên cơ sở các biện pháp hạn chế khai thác tương ứng với từng vùng hạn chế 1, 2, 3 theo thứ tự từ vùng hạn chế 1, 2, 3.

TT	Tên khu vực hạn chế	Phạm vi hành chính khu vực hạn chế	Diện tích khu vực hạn chế (km ²)	Tầng chứa nước hạn chế khai thác	Biện pháp thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 10, Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018
7. Huyện Phú Giáo					
7.1	Vùng chống lún của các khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế 1, 2, 3 trên địa bàn Huyện Phú Giáo (phạm vi cụ thể đã được xác định trên bản đồ khoanh định vùng hạn chế)	H. Phú Giáo	17,50	n_2^2	Việc áp dụng các biện pháp hạn chế đối với Vùng hạn chế hỗn hợp được xem xét, quyết định trên cơ sở các biện pháp hạn chế khai thác tương ứng với từng vùng hạn chế 1, 2, 3 theo thứ tự từ vùng hạn chế 1, 2, 3.
8. Huyện Bàu Bàng					
8.1	Vùng chống lún của các khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế 1, 2, 3 trên địa bàn Huyện Bàu Bàng (phạm vi cụ thể đã được xác định trên bản đồ khoanh định vùng hạn chế)	H. Bàu Bàng	6,70	qp_1, n_2^2, n_2^1	Việc áp dụng các biện pháp hạn chế đối với Vùng hạn chế hỗn hợp được xem xét, quyết định trên cơ sở các biện pháp hạn chế khai thác tương ứng với từng vùng hạn chế 1, 2, 3 theo thứ tự từ vùng hạn chế 1, 2, 3.
9. Huyện Dầu Tiếng					
9.1	Vùng chống lún của các khu vực hạn chế thuộc vùng hạn chế 1, 2, 3 trên địa bàn Huyện Dầu Tiếng (phạm vi cụ thể đã được xác định trên bản đồ khoanh định vùng hạn chế)	H. Dầu Tiếng	9,05	$qp_{2-3}, qp_1, n_2^2, n_2^1$	Việc áp dụng các biện pháp hạn chế đối với Vùng hạn chế hỗn hợp được xem xét, quyết định trên cơ sở các biện pháp hạn chế khai thác tương ứng với từng vùng hạn chế 1, 2, 3 theo thứ tự từ vùng hạn chế 1, 2, 3.